

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - TNHH MTV
THALEXIM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

- ๘๘ -

Nơi nhận:
Ngày nhận :

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MỤC LỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

SỐ TT	MÃU SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Bảng cân đối kế toán
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Băng Trang

Ngày 29 tháng 04 năm 2018



Đoàn Minh Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		7.290.427.420.557	3.978.264.358.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.806.740.284.491	989.089.071.630
1. Tiền	111	V.01	2.324.310.284.491	236.784.809.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		482.430.000.000	752.304.262.500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	410.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		410.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.910.150.720.473	1.496.677.522.481
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		1.176.705.883.544	979.117.816.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		175.475.606.914	260.231.696.101
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	419.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		145.767.376.604	265.521.725.177
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6.798.146.589)	(8.193.715.472)
IV. Hàng tồn kho	140		2.061.673.216.071	1.471.920.081.663
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.061.673.216.071	1.471.920.081.663
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.863.199.522	20.577.682.541
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.839.641.485	2.704.630.029
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.576.980.759	14.282.671.137
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	35.446.577.278	3.590.381.375
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.692.731.544.687	2.325.672.267.849
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		159.450.000.170	182.702.802.841
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		121.204.625.430	144.453.428.101
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		14.135.374.740	14.135.374.740
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	24.110.000.000	24.114.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.064.518.270.809	778.269.596.261
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	802.774.556.797	646.085.380.903
- Nguyên giá	222		1.414.299.078.217	1.106.421.986.654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(611.524.521.420)	(460.336.605.751)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	261.743.714.012	132.188.384.194
- Nguyên giá	228		322.464.178.627	194.033.145.657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60.720.464.615)	(61.844.761.463)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	239.970.717.517	174.317.688.159
- Nguyên giá	231		266.718.601.769	203.397.973.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(26.747.884.252)	(29.080.285.402)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		871.513.723.861	683.900.560.732
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		7.487.800.193	7.406.066.393
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		864.025.923.668	676.494.494.339
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		317.238.428.553	490.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		301.290.422.309	490.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	15.948.006.244	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại				
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.040.403.777	16.481.619.856
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	40.040.403.777	16.143.216.019
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	338.403.837
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.983.158.965.244	6.303.936.626.164

14643
ÔNG T
G M
ÁP KH
H LỄ
CP
T. BÌNH

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.597.063.141.989	4.309.023.939.926
I. Nợ ngắn hạn	310		6.906.171.836.442	3.505.169.000.187
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	1.162.797.029.215	1.060.852.792.541
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.599.771.072	2.775.284.305
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		148.647.044.470	151.054.521.592
4. Phải trả người lao động	314		38.800.895.194	26.875.836.059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.504.463.060	21.486.994.866
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.16	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		401.173.021	665.173.020
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.817.902.672.909	18.805.106.852
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.488.154.079.212	2.082.644.718.910
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	56.896.157.063	54.744.992.196
13. Quỹ bình ổn giá	323		159.468.551.226	85.263.579.846
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		690.891.305.547	803.854.939.739
1. Phải trả người bán dài hạn	331		473.064.123	551.908.143
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		21.820.000.000	55.660.383.727
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		411.550.098.649	403.084.873.219
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	86.800.171.035	81.507.413.355
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	170.247.971.740	263.050.361.295
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.386.095.823.255	1.994.912.686.238
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2.386.095.823.255	1.994.912.686.238
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.382.067.236.084	1.762.184.861.663
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(26.000.000)	(26.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		174.481.913	31.022.565.729
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.880.105.258	462.019.190
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	201.269.239.656
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		9.983.158.965.244	6.303.936.626.164

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủy
Tiểu Thị Thủy An

Phạm Thị Băng Trung



Ngày 29 tháng 04 năm 2018
Tổng giám đốc

Đoàn Minh Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	8.293.758.243.088	7.609.012.908.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	8.293.758.243.088	7.609.012.908.343
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	7.879.358.402.065	7.220.136.262.171
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		414.399.841.023	388.876.646.172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		129.404.150.828	228.245.673.074
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	115.779.011.304	114.775.720.716
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		114.720.716.275	102.346.862.963
8. Chi phí bán hàng	24		230.197.168.300	209.014.065.169
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		80.624.874.205	99.704.198.384
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		117.202.938.042	193.628.334.977
11. Thu nhập khác	31		3.179.254.337	7.451.497.794
12. Chi phí khác	32		2.028.353.535	8.423.578.699
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.150.900.802	(972.080.905)
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong Cty liên kết, LD	50			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		118.353.838.844	192.656.254.072
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	61		22.466.061.815	16.274.235.102
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành		VI.30	22.127.657.978	16.641.693.992
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		VI.30	338.403.837	(367.458.890)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		95.887.777.029	176.382.018.970
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số				
17.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			95.887.777.029	176.382.018.970
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		342	

Lập biểu

Thủy An

Kế toán trưởng

Phạm Thị Băng Trang

Phạm Thị Băng Trang

Ngày 29 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc



Đoàn Minh Quang

Tiêu Thị Thủy An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

Mã số	Chi tiêu	TM	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		9.905.133.732.767	10.265.131.020.240
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(8.632.699.616.313)	(8.120.566.935.173)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(59.059.373.184)	(107.991.651.497)
4	4. Tiền chi trả lãi vay		(106.401.578.673)	(87.180.589.204)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(691.198.554)	(26.816.359.444)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.656.305.338.923	1.810.902.069.094
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.386.355.508.617)	(3.461.320.203.091)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.376.231.796.349	272.157.350.925
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(147.088.977.054)	(172.057.149.342)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	27	-	2.909.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.281.500.000.000)	(29.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.452.500.000.000	358.100.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			5.000.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	348.645.640.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		181.189.536.477	137.184.577.635
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(794.899.440.577)	650.182.159.202
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành		-	(26.000.000)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	11	8.457.960.569.435	7.876.445.884.372
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	11, 19	(7.208.163.628.367)	(9.183.186.929.665)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(53.363.138.026)	(17.053.911.261)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.196.433.803.042	(1.323.820.956.554)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.777.766.158.814	(401.481.446.427)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1	922.654.672.328	1.387.997.018.524
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(84.851)	252.697
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1	2.700.420.746.291	986.515.824.794

Lập biểu

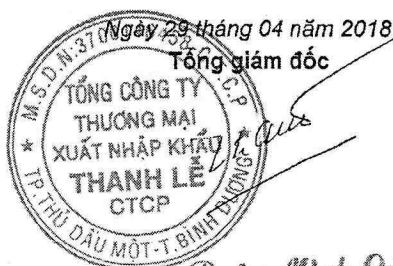
Thủy An

Tiền Thị Thủy An

Kế toán trưởng

Phạm Thị Băng Trang

Phạm Thị Băng Trang



Đoàn Minh Quang

Phần II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

STT	DIỄN GIẢI	SỐ CÒN PHẢI ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ CÒN PHẢI CUỐI KỲ
I	Thuế	133.181.469.080	1.975.802.279.303	1.995.870.201.235	113.113.547.148
1	Thuế giá trị gia tăng:(1.1 - 1.2)	(8.379.233.271)	122.213.296.728	114.716.709.724	(882.646.267)
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	27.949.675.674	359.757.799.074	389.261.485.383	(1.554.010.635)
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.209.560.308	215.832.274.566	229.989.639.715	(947.804.841)
4	Thuế TNDN	(1.424.063.749)	23.197.820.935	7.718.499.189	14.055.257.997
5	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.787.099.117	10.545.007.835	11.524.092.299	5.808.014.653
6	Thuế thu nhập cá nhân	895.661.904	1.885.677.350	1.635.132.363	1.146.206.891
7	Thuế xuất, nhập khẩu	14.371.353.204	240.562.020.338	286.611.743.350	(31.678.369.808)
8	Thuế môn bài	-	44.500.000	44.500.000	-
9	Các loại thuế khác	37.344.483.653	61.044.095.832	64.329.651.497	34.058.927.988
10	Thuế bảo vệ môi trường	42.426.932.240	940.719.786.645	890.038.747.715	93.107.971.170
II	Các khoản phải nộp khác	-	52.761.000	52.761.000	-
1	Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	-	52.761.000	52.761.000	-
3	Các khoản khác	-	-	-	-
	Tổng cộng	133.181.469.080	1.975.855.040.303	1.995.922.962.235	113.113.547.148
	Thuế GTGT được hoàn	-	176.595.762.590	176.595.762.590	-

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc

Thủy

Tiền Thị Thủy An

[Signature]



Phạm Thị Băng Trang

Đoàn Minh Quang

14643
TỔNG T
NG M
ÁP KH
H L
CP
T-T. BÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2017

I. Thông tin khái quát

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty Nhà nước được được chuyển đổi Quyết định số 1611/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 04/06/2010 “Về việc phê duyệt đề án và chuyển đổi Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ thành Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên” và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700146458 do Sở kế hoạch và đầu tư Bình Dương cấp ngày 01/7/2010

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân, Đầu tư khai thác chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, khu dịch vụ vui chơi giải trí; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát; Sản xuất gia công giấy dếp các loại; Sản xuất chế biến hàng nông lâm hải sản; Sản xuất và in ấn bao bì; Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi, đất sét.

3. Tổ chức Tổng công ty:

Tại ngày 31/12/2017, Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ có các đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Các đơn vị trực thuộc	
Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị Xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
Công viên Văn hóa Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	Số 37 Hùng Vương, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ	Ấp 6, Xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP HCM
Kho Lương thực	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Dương	TX Dĩ An – Bình Dương
Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (18 cửa hàng)	Tỉnh Bình Dương
2. Các công ty con và công ty liên kết	
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương

Phú Giáo, Bình Dương

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Đĩ An, Bình Dương

- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.717.144.000.000 đồng (Một ngàn, bảy trăm mười bảy tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu đồng)

- Tổng số lao động Tổng công ty đến 31/12/2017 là: 1.105 lao động

Danh sách các công ty con hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Gia công giấy; cho thuê nhà xưởng	57%	57%
2	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	80%	80%
3	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu, vận tải thủy bộ	75%	75%
4	Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	Hoạt động công ích và kinh doanh dịch vụ	100%	100%
5	Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Trồng chăm sóc và bảo vệ rừng, thu mua nông lâm sản	65,02%	65,02%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

II. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- > Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty con được lập đến ngày 31/12/2016.
- > Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- > Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số, được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản tại ngày hợp nhất.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- > Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền. Có phân biệt theo nguồn từng hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ). Bất động sản (BDS) đầu tư

- > Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá

Trong bảng Cân đối kế toán, TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- > Khấu hao TSCĐ, BDS đầu tư



Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 09/05/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình

- Nhà cửa, Loại kiên cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải	6 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
- Tài sản cố định khác	3 - 8

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

Quyền sử dụng đất trích khấu hao theo thời gian sử dụng được ghi nhận trên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất, kinh doanh, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang (được vốn hóa).

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán và được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay được phân bổ phù hợp với kết quả kinh doanh. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

001464
CỘNG HÒA
HẠP KH
NH L
TCP
ĐT-T. BÌNH

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	2.324.310.284.491	236.784.809.130
- Các khoản tương đương tiền	482.430.000.000	752.304.262.500
Cộng	2.806.740.284.491	989.089.071.630
 02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	410.000.000.000	-
Cộng	410.000.000.000	-
 03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu khác	145.767.376.604	265.521.725.177
Cộng	145.767.376.604	265.521.725.177
 04 Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	42.052.520.000	54.445.663.586
- Nguyên liệu, vật liệu	13.403.119.640	2.396.828.916
- Công cụ, dụng cụ	634.335.732	1.252.424.753
- Bao bì luân chuyển	-	-
- Chi phí SX. KD dở dang	15.184.679.909	24.333.582.815
- Thành phẩm	590.829.710.341	651.255.465.917
- Hàng hóa	1.354.612.621.506	693.836.311.503
- Hàng gửi đi bán	556.424.770	-
- Hàng hóa bất động sản	44.399.804.173	44.399.804.173
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.061.673.216.071	1.471.920.081.663

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	799.026.586.784	85.770.054.623	193.093.437.210	14.352.355.073	14.179.552.964	1.106.421.986.654
- Mua trong kỳ	1.636.260.566	-	8.858.118.673	-	-	10.494.379.239
- Đầu tư XD CB hoàn thành	560.076.427	393.036.364	-	-	34.503.975.753	35.457.088.544
- Tăng khác	202.494.624.068	26.128.577.258	63.648.981.268	147.232.921	-	292.419.415.515
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	4.141.353.000	437.334.545	-	400.125.342	4.978.812.887
- Giảm khác	17.090.089.834	-	-	8.424.889.014	-	25.514.978.848
Số dư cuối kỳ	986.627.458.011	108.150.315.245	265.163.202.606	6.074.698.980	48.283.403.375	1.414.299.078.217

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	299.736.738.375	43.238.889.677	103.170.843.573	3.922.695.141	10.267.438.985	460.336.605.751
- Khấu hao trong kỳ	46.816.983.697	8.743.582.042	12.579.556.431	534.289.340	3.105.306.173	71.779.717.683
- Tăng khác	92.736.907.622	-	8.801.961.972	-	-	101.538.869.594
- Tăng nhận bàn giao					-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	16.817.374.364	90.212.493	437.334.545	-	27.473.482	17.372.394.884
- Giảm khác	91.299.039	4.028.815.671	-	361.789.742	268.034.600	4.749.939.052
Số dư cuối kỳ	422.381.956.291	47.863.443.555	124.115.027.431	4.095.194.739	13.077.237.076	611.532.859.092
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	499.289.848.409	42.531.164.946	89.922.593.637	10.429.659.932	3.912.113.979	646.085.380.903
- Tại ngày cuối kỳ	564.245.501.720	60.286.871.690	141.048.175.175	1.979.504.241	35.206.166.299	802.766.219.125

06. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	193.684.163.838	318.181.819		30.800.000	194.033.145.657
- Mua trong kỳ	-				-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác	128.431.032.970				
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	-			-	-
Số dư cuối kỳ	322.115.196.808	318.181.819	-	30.800.000	322.464.178.627
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	61.813.961.463	-	-	30.800.000	61.844.761.463
- Khấu hao trong kỳ	-	31.818.180		-	4.247.811.944
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	1.156.115.028				-
Số dư cuối kỳ	60.657.846.435	31.818.180	-	30.800.000	60.720.464.615
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	131.870.202.375	318.181.819	-	-	132.188.384.194
- Tại ngày cuối kỳ	261.457.350.373	286.363.639	-	-	261.743.714.012

07. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	203.397.973.561	63.320.628.208	-	266.718.601.769
- Quyền sử dụng đất	158.062.843.429	44.540.327.183	-	202.603.170.612
- Nhà cửa, vật kiến trúc	45.335.130.132	18.780.301.025	-	64.115.431.157

- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	29.080.285.402	-2.332.401.150	-	26.747.884.252
- Quyền sử dụng đất	6.817.344.241	-		6.817.344.241
- Nhà cửa, vật kiến trúc	22.262.941.161	-2.332.401.150	-	19.930.540.011
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	174.317.688.159	63.320.628.208	-	239.970.717.517
- Quyền sử dụng đất	151.245.499.188	44.540.327.183		195.785.826.371
- Nhà cửa, vật kiến trúc	23.072.188.971	21.112.702.175	-	44.184.891.146
- Nhà và quyền sử dụng đất		-	-	-
- Cơ sở hạ tầng		-	-	-

08 Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	301.290.422.309	490.000.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.948.006.244	-
09 Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn	40.040.403.777	16.143.216.019
10 Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	3.488.154.079.212	2.082.644.718.910
11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	(882.646.267)	(8.379.233.271)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	(947.804.841)	13.209.560.308
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(1.554.010.635)	27.949.675.674
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.055.257.997	(1.424.063.749)
- Thuế thu nhập cá nhân	1.146.206.891	895.661.904
- Thuế xuất, nhập khẩu	(31.678.369.808)	14.371.353.204
- Thuế bảo vệ môi trường	93.107.971.170	42.426.932.240
- Thuế nhà đất	5.808.014.653	6.787.099.117
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34.058.927.988	37.344.483.653
Cộng	113.113.547.148	133.181.469.080
12 Chi phí phải trả		
- Chi phí phải trả khác	9.504.463.060	21.486.994.866
13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	10.080.001
- Kinh phí công đoàn	932.262.270	774.780.402
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-

- Bảo hiểm thất nghiệp	-	(144.075.548.475)
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.816.970.410.639	162.095.794.924
Cộng	1.817.902.672.909	18.805.106.852

14 Vay và nợ dài hạn

- Vay dài hạn	170.247.971.740	263.050.361.295
---------------	-----------------	-----------------

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
SDCK trước SĐĐK này	1.762.184.861.663	31.022.565.729	462.019.190	1.793.669.446.582
- Tăng vốn trong kỳ này	619.882.374.421	-	3.418.086.068	623.300.460.489
- Giảm vốn trong kỳ này		30.848.083.816		30.848.083.816
Số dư cuối kỳ	2.382.067.236.084	174.481.913	3.880.105.258	2.386.121.823.255

b Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	1.161.348.000.000	1.762.184.861.663
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.220.719.236.084	
Cộng	2.382.067.236.084	1.762.184.861.663

c Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	174.481.913	31.022.565.729
- Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	201.269.239.656
Cộng	174.481.913	232.291.805.385

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1 Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	8.072.890.700.624	7.467.430.640.200
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	168.578.820.756	141.582.268.143
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	52.288.721.708	
	8.293.758.243.088	7.609.012.908.343
2 DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	8.072.890.700.624	7.467.430.640.200
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	168.578.820.756	141.582.268.143
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	52.288.721.708	
	8.293.758.243.088	7.609.012.908.343
3 Giá vốn hàng bán (MS 11)		
Trong đó:		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.746.890.643.644	6.767.918.910.987
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	20.220.074.419	298.416.883.484
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	74.436.370.202	92.556.341.836
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	37.811.313.800	61.244.125.864
Cộng	7.879.358.402.065	7.220.136.262.171

4 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61.843.759.719	62.543.588.606
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.055.424.986	156.104.062.651
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.496.911.825	9.598.021.817
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	24.008.054.298	
Cộng	129.404.150.828	228.245.673.074
5 Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay	108.585.778.453	102.368.479.513
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.776.720.351	12.407.241.203
- Chi phí tài chính khác	2.416.512.500	
Cộng	115.779.011.304	114.775.720.716
6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.127.657.978	16.641.693.992
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.127.657.978	36.191.714.204
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	338.403.837	367.458.890
8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	22.787.205.649	47.164.890.106
Chi phí nhân công trực tiếp	79.729.179.241	58.492.452.023
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.019.346.856	12.191.626.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.798.864.027	45.324.336.424
Chi phí bằng tiền khác	68.648.835.872	59.774.066.192
Cộng	191.983.431.645	222.947.371.390

Lập biểu

Thủy

Tôi Thị Thủy An

Kế toán trưởng

Trang

Phạm Thị Băng Trang

Ngày 29 tháng 04 năm 2018

Kiểm soát



Đoàn Minh Quang

